

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 01/2021/LĐ-GĐT

Ngày 22/9/2021

Về: “*Tranh chấp bồi thường thiệt hại
khi thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Với thành phần tham gia xét xử giám đốc thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Kim Nhân – Thẩm phán

Các Thẩm phán: Ông Trần Minh Tuấn và ông Nguyễn Văn Tiên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Hương – Thẩm tra viên Tòa án

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Lê Phước Thạnh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 22 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm vụ án lao động “*Tranh chấp bồi thường thiệt hại khi thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội*”, giữa:

1. Nguyên đơn: ông Nghiêm Ngọc T, sinh năm 1954; địa chỉ: số X, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng.

2. Bị đơn: Công ty cổ phần Đ; địa chỉ: số N, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bảo hiểm X; địa chỉ: số X, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

- Trước thời điểm tháng 12 năm 2005, Công ty Đ là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Ngày 30/9/2005, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành Quyết định số 2610/QĐ/NN-ĐMDN về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty Đ thành Công ty cổ phần Đ. Ngày 07/11/2005, Công ty Đ ban hành phương án sắp xếp lại lao động, được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt ngày 15/11/2005, theo đó có 286 lao động dôi dư phải nghỉ việc hưởng chế độ theo Nghị định số 41/2002/NĐ-CP ngày 11/4/2002 của Chính phủ.

- Căn cứ phương án cổ phần hóa và phương án sắp xếp lại lao động đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt, Công ty đường Quảng Ngãi có Văn bản số 14/CV/ĐQN-TCLĐ ngày 10/10/2005 đề nghị Bảo hiểm X rà soát số lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại để thực hiện các chế độ về bảo

hiểm xã hội cho người lao động theo quy định của pháp luật. Từ ngày 18/10/2005, Bảo hiểm X và Công ty Đ cùng tiến hành rà soát những người lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại từ ngày 18/10/2005 (trước ngày cổ phần, cổ phần ngày 01/12/2005) kết thúc ngày 09/02/2006 (sau khi cổ phần 02 tháng).

- Tháng 8/2006 có kết quả rà soát cho thấy có 57 người có trên 15 năm làm các công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm nhưng không được Công ty Đ thực hiện việc xếp lương, trả lương và đóng bảo hiểm xã hội theo mức lương của nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm. Người lao động có đơn khiếu nại, Công ty cổ phần Đ (lúc này đã chuyển thành Công ty cổ phần), Bảo hiểm X phối hợp làm các thủ tục đề nghị Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và Bảo hiểm xã hội Việt Nam cho ý kiến chỉ đạo. Tại Công văn số 2338/LĐTBXH-BHXH ngày 07/7/2006 của Bộ Lao động - Thương binh và sau đó tại Công văn số 3026/BHXH-BT ngày 11/8/2006 Bảo hiểm xã hội Việt Nam chấp thuận cho phép người lao động và Công ty truy đóng tiền bảo hiểm xã hội chênh lệch với đối tượng người lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại. Sau khi có ý kiến chỉ đạo thì, Bảo hiểm X và Công ty Cổ phần Đ tiến hành thực hiện việc tính toán truy đóng phần chênh lệch bảo hiểm xã hội cho 57 lao động không được xếp lương, trả lương và đóng bảo hiểm xã hội theo mức lương của nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được nêu trên. Công ty Cổ phần Đ đã thực hiện nộp phần chênh lệch bảo hiểm xã hội cho người lao động và tại *Biên bản làm việc* ngày 22/9/2006 Bảo hiểm X và Công ty Cổ phần Đ đã chốt *Sổ bảo hiểm xã hội* và tháng 10 năm 2006 Công ty cổ phần Đ đã giao *Sổ bảo hiểm xã hội* cho người lao động.

- Sau khi nhận *Sổ bảo hiểm xã hội*, có 26 lao động đủ điều kiện được đi giám định khả năng lao động để hưởng chế độ hưu trí và người lao động đã có Đơn đề nghị và Bảo hiểm X đã có Giấy giới thiệu đi giám định khả năng lao động. Từ tháng 10 năm 2006 đến tháng 12/2006 có 26 lao động được Hội đồng giám định Y khoa tỉnh Quảng Ngãi giám định khả năng lao động, bị suy giảm khả năng lao động trên 61%. Căn cứ kết quả giám định khả năng lao động, Bảo hiểm Xã hội tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành các Quyết định cho hưởng chế độ hưu trí hàng tháng của từng người lao động. Sau khi nhận Quyết định của Bảo hiểm X về việc hưởng chế độ hưu trí hàng tháng, số lao động trên đã gửi đơn khiếu nại đến các cấp có thẩm quyền khiếu nại 03 nội dung: (i). Yêu cầu Công ty cổ phần Đ trả 11 tháng lương (từ tháng 11 năm 2005 đến tháng 10 năm 2006) vì Quyết định cho nghỉ việc ban hành từ tháng 11 năm 2005 nhưng đến tháng 10 năm 2006 mới giao Quyết định cho người lao động đi giám định sức khỏe để hưởng chế độ hưu trí là chậm 11 tháng; (ii). Yêu cầu trả phần chênh lệch tiền lương nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm từ năm 1993 trở về trước (do người lao động làm công việc nặng nhọc, độc hại nhưng Công ty Đ không xếp lương của nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm); (iii). Khi về hưu được hưởng 1/2 tháng lương cơ bản từ quỹ phúc lợi, quỹ tiền lương dự phòng và các quy định khác theo quy định của Công ty Đ.

- Đối với yêu cầu trả phần chênh lệch tiền lương nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm từ năm 1993 trở về trước thì Công ty cổ phần Đ đã thực hiện tính toán và chi trả phần chênh lệch tiền lương giữa mức lương bình thường và mức lương của nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm cho người lao động tại Quyết định

369QĐ/CPĐQN-TC-KHTH ngày 07/5/2006 và Quyết định 558QĐ/CPĐQN-HC-TC-KHTH ngày 25/7/2006 và người lao động đã nhận số tiền chênh lệch. Đối với yêu cầu được hưởng 1/2 tháng lương cơ bản từ quỹ phúc lợi, quỹ tiền lương dự phòng và các quy định khác của Công ty Đ thì Công ty cổ phần Đ đã tổ chức thông báo công khai quỹ phúc lợi các năm 2003, 2004 và 2005 thể hiện kinh doanh thua lỗ nên Công ty cổ phần Đ không có quỹ để chi trả người lao động. Đối với yêu cầu trả 11 tháng tiền lương (từ tháng 11/2005 - tháng 10 năm 2006) do chậm giao Quyết định cho người lao động đi giám định sức khỏe để hưởng chế độ hưu trí thì Công ty cổ phần Đ có xin ý kiến để Công ty phụ giúp trả cho người lao động 5 tháng tiền lương nhưng tại Văn bản số 5765/BTC-TCDN ngày 02/5/2007 Bộ Tài chính không đồng ý vì không đúng chính sách đối với người lao động dôi dư theo quy định tại Nghị định số 41/2002/NĐ-CP.

- Không đồng ý với trả lời của Công ty cổ phần Đ đối với yêu cầu trả 11 tháng tiền lương, những người lao động tiếp tục gửi đơn đến nhiều cấp, nhiều ngành. Ngày 24/01/2014, Chánh thanh tra Bộ lao động – Thương binh và Xã hội ban hành *Quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng* số 03/QĐ-TTr quyết định “*Hành vi chậm trả sổ bảo hiểm xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật Bảo hiểm xã hội, vì vậy việc giải quyết khiếu nại thực hiện theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội*”.

- Ngày 25/9/2017 ông Nguyễn Ngọc T (một trong số 26 lao động nêu trên) có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Q yêu cầu giải quyết buộc Công ty Cổ phần Đ bồi thường cho ông T thiệt hại 11 tháng lương hưu vì hành vi chậm trả *Sổ bảo hiểm xã hội*, với số tiền yêu cầu cụ thể là 39.149.000 đồng (3.559.500 đồng/tháng x 11 tháng).

- *Bị đơn là Công ty Cổ phần Đ trình bày:* Công ty không đồng ý bồi thường cho nguyên đơn vì Công ty cổ phần Đ đã trả đủ chế độ nghỉ việc theo Nghị định số 41/2002/NĐ-CP và còn nộp chênh lệch bảo hiểm xã hội phải đóng theo mức lương công việc nặng nhọc, độc hại. Việc chậm trả *Sổ bảo hiểm xã hội* không phải lỗi của Công ty Cổ phần Đ và khi Công ty cổ phần Đ không kế thừa nghĩa vụ còn tồn tại của Công ty Đ khi cổ phần hóa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Bảo hiểm X trình bày:* Trước khi tiến hành cổ phần hóa Công ty Đ đề nghị Bảo hiểm X phối hợp rà soát chức danh, ngành nghề, công việc đối với 286 lao động đã được cấp *Sổ bảo hiểm xã hội*, thuộc diện dôi dư phải nghỉ việc, hưởng chế độ theo Nghị định số 41/2002/NĐ-CP ngày 11/4/2002 của Chính phủ. Quá trình Bảo hiểm xã hội tiến hành rà soát đã yêu cầu Công ty Đ cung cấp bổ sung hồ sơ nhiều lần nên mất nhiều thời gian. Kết quả rà soát có 57 lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm nhưng không được xếp lương, trả lương và đóng bảo hiểm xã hội theo mức lương của nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm. Sau đó, Công ty cùng Bảo hiểm X đề nghị, được Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội chấp thuận tại Công văn số 2338/LĐT BXH-BHXH ngày 07/7/2006, Bảo hiểm xã hội Việt Nam chấp thuận tại Công văn số 3026/BHXH-BT ngày 11/8/2006 cho phép truy đóng tiền bảo hiểm xã hội chênh lệch với đối tượng người lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại. Sau đó, Bảo hiểm xã hội tiến hành hiệu chỉnh chức danh, ngành nghề, công

việc đối với những lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại trong *Sổ bảo hiểm xã hội*, rồi giao *Sổ bảo hiểm xã hội* cho người lao động vào tháng 10/2006 để làm các thủ tục tiếp theo để giải quyết chế độ lương hưu. Bảo hiểm X cho rằng đã giải quyết chế độ lương hưu cho người lao động đúng quy định của pháp luật, về yêu cầu bồi thường thiệt hại của người lao động với Công ty Cổ phần Đ thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Tại Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án lao động số 131/2018/QĐST-LĐ ngày 30/11/2018, Tòa án nhân dân thành phố Q nhận định Tòa án nhận được yêu cầu của bị đơn yêu cầu xem xét thời hiệu khởi kiện trước khi ra bản án, quyết định và xét thời hiệu khởi kiện vụ án đã hết nên căn cứ khoản 2 Điều 184, điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết vụ án.

- Ngày 13/12/2018, ông Nghiêm Ngọc T kháng cáo.

- Tại Quyết định số 01/2019/QĐ-PT ngày 25/02/2019 (về giải quyết kháng cáo đối với Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án lao động số 131/2018/QĐST-LĐ ngày 30/11/2018 của TAND thành phố Q), Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định không chấp nhận kháng cáo của ông Nghiêm Ngọc T, giữ nguyên Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án lao động số 131/2018/QĐST-LĐ ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Q.

- Ngày 06/5/2019, ông Nghiêm Ngọc T có Đơn đề kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm Quyết định phúc thẩm giải quyết việc kháng cáo số 01/2019/QĐ-PT ngày 25/02/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án lao động số 131/2018/QĐST-LĐ ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Q.

- Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 63/2019/QĐKN-VKS-LĐ ngày 27/6/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm Quyết định phúc thẩm số 01/2019/QĐ-PT ngày 25/02/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm hủy toàn bộ Quyết định phúc thẩm số 01/2019/QĐ-PT ngày 25/02/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án lao động số 131/2018/QĐST-LĐ ngày 30/11/2018 của TAND thành phố Q; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Q xét xử sơ thẩm lại với nhận định:

Ngày 30/11/2005 Công ty Đ ban hành Quyết định số 863/QĐ/ĐQN-TCLĐ cho ông Nghiêm Ngọc T nghỉ việc hưởng chính sách đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước, tại Điều 2 nêu rõ: “Quyền lợi bảo hiểm xã hội được thực hiện theo qui định hiện hành; Bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội” (BL 13). Tại thời điểm này lẽ ra ông Nghiêm Ngọc T được nhận sổ Bảo hiểm xã hội (viết tắt là BHXH) và được giới thiệu ra Hội đồng giám định y khoa tỉnh Quảng Ngãi để giám định tỷ lệ suy giảm khả năng lao động, hưởng chế độ hưu trí theo qui định tại khoản 2, Điều 26 Nghị định số 12/NĐ-CP ngày 26/01/1995 của Chính phủ ban hành kèm theo Điều lệ Bảo hiểm xã hội. Tuy nhiên, do trong quá trình làm việc tại Công ty Đ ông T có thời gian làm nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (cụ thể là lái xe có trọng tải trên 7 tấn) nhưng không được Công ty Đ thực hiện xếp lương và tham gia đóng bảo hiểm xã hội theo mức lương ngành nghề nặng nhọc, độc hại,

nguy hiểm, dẫn đến khi Công ty Đ ra quyết định cho ông Nghiêm Ngọc T nghỉ việc, Bảo hiểm X không thực hiện chốt được sổ BHXH cho ông Nghiêm Ngọc T, lỗi này không thuộc về ông Nghiêm Ngọc T mà thuộc về phía Công ty Đ (sau khi cổ phần đổi tên thành Công ty cổ phần Đ như hiện nay).

Về thời hiệu khởi kiện:

Khi ông T quyết định hưởng chế độ hưu trí vào tháng 12/2006, ông đã biết quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm, ông liên tục làm đơn (ủy quyền cho ông Võ Duy Thanh và ông Trịnh Duy Tuấn đại diện) gửi đến Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, Công ty cổ phần Đ và các cơ quan ban ngành, UBND tỉnh, tỉnh ủy Quảng Ngãi, Chánh Thanh tra sở LĐ-TB&XH, Chánh Thanh tra Bộ LĐ-TB&XH, TAND cấp cao tại Đà Nẵng, Tòa án nhân dân tối cao ... nhưng việc giải quyết yêu cầu trong đơn khởi kiện, đơn khiếu nại của ông T chưa được giải quyết dứt điểm kéo dài từ năm 2006 đến tháng 6/2017. Ngày 25/9/2017 ông T tiếp tục gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố Q theo hướng dẫn của UBND tỉnh Quảng Ngãi thể hiện tại Công văn số 4302/UBND-NC ngày 18/7/2017 thì Tòa án nhân dân thành phố Q cho rằng đã hết thời hiệu khởi kiện và do phía bị đơn là Công ty cổ phần Đ có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án là không thỏa đáng. Lẽ ra Tòa án nhân dân thành phố Q phải xác định việc khởi kiện của ông Nghiêm Ngọc T thuộc trường hợp khiếu kiện, khởi kiện liên tục nhưng yêu cầu của người khởi kiện chưa được giải quyết, lỗi này không thuộc về ông Nghiêm Ngọc T. Do đó không thể xem xét việc tính thời hiệu để áp dụng đối với khởi kiện của ông Nghiêm Ngọc T mà phải áp dụng theo qui định tại khoản 1 Điều 156 Bộ luật dân sự năm 2015 về thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự.

Khoản 1, Điều 156 Bộ luật dân sự 2015 qui định “ Sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho chủ thể có quyền khởi kiện, quyền yêu cầu không thể khởi kiện, yêu cầu trong phạm vi thời hiệu”.

Quá trình giải quyết vụ việc của ông Nghiêm Ngọc T kéo dài liên tục từ năm 2006 đến nay không được xem xét giải quyết dứt điểm là do việc hướng dẫn của Tòa án hai cấp, các cơ quan, đơn vị, Ban, Ngành cả địa phương và Trung ương có liên quan chưa đúng qui trình dẫn đến ông T không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ dân sự của mình. Đây là lý do chính đáng để xem xét việc không tính thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu của ông Nghiêm Ngọc T.

Quá trình thu thập tài liệu chứng cứ của Tòa án nhân dân thành phố Q thể hiện tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 28/5/2018 đó là phía bị đơn Công ty cổ phần Đ, đại diện theo ủy quyền là ông Đỗ Thạch Trụ đã thừa nhận “ ... có vi phạm của Công ty Đ trong việc đóng bảo hiểm xã hội cho ông Nghiêm Ngọc T, ông T làm công việc nặng nhọc độc hại nhưng công ty không xếp lương nặng nhọc độc hại trong khoảng thời gian từ tháng 8/1984 đến tháng 3/1993 (08 năm 8 tháng), dẫn đến vi phạm trong việc đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động” (BL 61) và Công văn số 253/BHXH-CĐBHXH ngày 12/02/2018 của BHXH tỉnh Quảng Ngãi thể hiện Công ty cổ phần Đ đã thực hiện nghĩa vụ truy đóng BHXH cho người lao động là đã thể hiện việc khắc phục hành vi vi phạm. Căn cứ qui định tại Điều 94 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 qui định về nguồn chứng thì Biên bản lấy lời khai

của đương sự ngày 28/5/2018 và Công văn số 253/BHXX-CĐBHXX ngày 12/02/2018 của BHXX tỉnh Quảng Ngãi là một nguồn chứng cứ để áp dụng qui định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, tại Khoản 2, Điều 8 Nghị định số 187/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ qui định về việc chuyển đổi Công ty nhà nước thành Công ty cổ phần và Điều 3 Quyết định 2610/QĐ/BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty Đ thành Công ty cổ phần nêu rõ “Công ty cổ phần Đ kế thừa mọi quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của doanh nghiệp nhà nước Công ty Đ ... (bl 156). Như vậy, Công ty cổ phần Đ phải kế thừa nghĩa vụ, trách nhiệm của Công ty Đ trong việc thực hiện yêu cầu về quyền lợi của ông Nghiêm Ngọc T.

Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án lao động số 131/2018/QĐST-LĐ ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Q nhận định do bị đơn có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện đã hết thuộc trường hợp quy định tại khoản 2, Điều 184, điểm e, khoản 1 Điều 217 BLTTDS đình chỉ giải quyết vụ án là không đúng quy định pháp luật. Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên các quyết định sơ thẩm là không có căn cứ, gây bất lợi đến quyền lợi ích hợp pháp của ông T.

- Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 63/2019/QĐKN-VKS-LĐ ngày 27/6/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Trước khi cổ phần hóa vào ngày 01/12/2005 thì ngày 30/11/2005 Công ty Đ (Doanh nghiệp Nhà nước) ban hành Quyết định số 863/QĐ/ĐQN-TCLĐ cho ông Nghiêm Ngọc T nghỉ việc hưởng chính sách đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước chuyên cổ phần hóa và giao ngay Quyết định cho ông T. Do Người lao động (trong đó có ông Nghiêm Ngọc T) khiếu nại đề nghị rà soát cho số lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội với mức hưởng cao hơn những lao động làm nghề, công việc bình thường nên Bảo hiểm X phối hợp với Công ty Đ tiến hành rà soát những người lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại từ ngày 18/10/2005 (trước ngày cổ phần, cổ phần ngày 01/12/2005) kết thúc ngày 09/02/2006 (sau khi cổ phần 02 tháng) cho ra kết quả có 57 người có trên 15 năm làm các công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm nhưng không được Công ty Đ xếp lương, trả lương và đóng bảo hiểm xã hội theo mức lương của nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm. Sau khi xin và được Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội cho ý kiến tại Công văn số 2338/LĐTĐBXH-BHXX ngày 07/7/2006, Bảo hiểm xã hội Việt Nam cho ý kiến tại Công văn số 3026/BHXX-BT ngày 11/8/2006 (nội dung chấp thuận cho phép truy đóng tiền bảo hiểm xã hội chênh lệch với đối tượng người lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm). Sau đó, Công ty Cổ phần Đ tiến hành tính toán và truy đóng phần chênh lệch bảo hiểm xã hội cho 57 lao động không được

xếp lương, trả lương và đóng bảo hiểm xã hội theo mức lương của nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm nêu trên và đã nộp phần chênh lệch này cho Bảo hiểm X. Ngày 22/9/2006, Bảo hiểm X và Công ty Cổ phần Đ lập *Biên bản làm việc chốt Sổ bảo hiểm xã hội* và đã giao ngay Sổ trong tháng 10 năm 2006 cho người lao động.

[2] Sau khi nhận *Sổ bảo hiểm xã hội*, có 26 lao động đủ điều kiện được đi giám định khả năng lao động để hưởng chế độ hưu trí và người lao động đã có Đơn đề nghị và Bảo hiểm X đã có Giấy giới thiệu đi giám định khả năng lao động. Từ tháng 10 năm 2006 đến tháng 12/2006 có 26 lao động được Hội đồng giám định Y khoa tỉnh Quảng Ngãi giám định khả năng lao động, bị suy giảm khả năng lao động trên 61%. Căn cứ kết quả giám định khả năng lao động, Bảo hiểm Xã hội tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành các Quyết định cho hưởng chế độ hưu trí hàng tháng của từng người lao động. Sau khi nhận Quyết định cho hưởng chế độ hưu trí hàng tháng, người lao động (trong đó có ông Nghiêm Ngọc T) gửi đơn khiếu nại đến các cấp có thẩm quyền khiếu nại 03 nội dung: (i). Yêu cầu Công ty cổ phần Đ trả 11 tháng lương (từ tháng 11 năm 2005 đến tháng 10 năm 2006) vì Quyết định nghỉ việc ban hành từ tháng 11 năm 2005 nhưng đến tháng 10 năm 2006 mới giao cho người lao động đi giám định sức khỏe để hưởng chế độ hưu trí là chậm 11 tháng; (ii). Yêu cầu trả phần chênh lệch tiền lương nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm từ năm 1993 trở về trước (do người lao động làm công việc nặng nhọc, độc hại nhưng Công ty Đ không xếp lương của nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm); (iii). Khi về hưu được hưởng 1/2 tháng lương cơ bản từ quỹ phúc lợi, quỹ tiền lương dự phòng và các quy định khác theo quy định của Công ty Đ.

[3] Đối với yêu cầu trả phần chênh lệch tiền lương nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm từ năm 1993 trở về trước thì Công ty cổ phần Đ đã thực hiện tính toán và chi trả phần chênh lệch tiền lương giữa mức lương bình thường và mức lương của nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm cho người lao động tại Quyết định 369QĐ/CPĐQN-TC-KHTH ngày 07/5/2006 và Quyết định 558QĐ/CPĐQN-HC-TC-KHTH ngày 25/7/2006 và người lao động đã nhận số tiền chênh lệch. Đối với yêu cầu được hưởng 1/2 tháng lương cơ bản từ quỹ phúc lợi, quỹ tiền lương dự phòng và các quy định khác của Công ty Đ thì Công ty cổ phần Đ đã tổ chức thông báo công khai quỹ phúc lợi các năm 2003, 2004 và 2005 thể hiện kinh doanh thua lỗ nên Công ty cổ phần Đ không có quỹ để chi trả người lao động. Đối với yêu cầu trả 11 tháng tiền lương (từ tháng 11/2005 - tháng 10 năm 2006) do chậm giao Quyết định nghỉ việc cho người lao động để đi giám định sức khỏe hưởng chế độ hưu trí thì Công ty cổ phần Đ có xin ý kiến Bộ Tài chính để Công ty phụ giúp trả người lao động 5 tháng tiền lương nhưng tại Văn bản số 5765/BTC-TCDN ngày 02/5/2007 Bộ Tài chính không đồng ý vì không đúng chính sách đối với người lao động dôi dư theo quy định tại Nghị định số 41/2002/NĐ-CP.

[4] Năm 2008, ông Võ Duy Thanh (đại diện cho 57 người lao động, trong đó có ông Nghiêm Ngọc T) có đơn khiếu nại (Đơn không ghi ngày, tháng, ghi năm 2008) gửi Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khiếu nại việc Công ty cổ phần Đ không giải quyết chế độ nghỉ việc theo đúng Nghị định số 41/2002/NĐ-CP. Ngày 10/3/2008, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi có Công văn số 85/2008/CV-LĐ trả lời ông Võ Duy Thanh và những người lao động do ông Thanh đại diện là nội dung

khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa Lao động – Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi nên căn cứ điểm e khoản 1 Điều 168 Bộ luật tố tụng dân sự trả lại đơn và hướng dẫn các Ông Bà gửi đơn đến Sở Lao động – Thương binh và Xã hội để được xem xét, giải quyết theo thẩm quyền (bút lục 224).

[5] Ngày 10/12/2008, ông Nghiêm Ngọc T có Đơn khởi kiện gửi Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi yêu cầu Công ty cổ phần Đ bồi thường 11 tháng lương hưu (từ tháng 11 năm 2005 đến tháng 10 năm 2006) vì chậm giao Quyết định nghỉ việc; yêu cầu trả chênh lệch tiền lương nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và chế độ phúc lợi trong thời gian làm việc. Ngoài gửi đơn khởi kiện tại TAND tỉnh Quảng Ngãi thì ông T còn gửi đơn khiếu nại đến nhiều cơ quan, ban ngành khác. Ngày 24/01/2014, Chánh thanh tra Bộ lao động – Thương binh và Xã hội ban hành *Quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng* số 03/QĐ-TTr quyết định “*Hành vi chậm trả sổ bảo hiểm xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật Bảo hiểm xã hội, vì vậy việc giải quyết khiếu nại thực hiện theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội*”. Ngày 25/9/2017 ông Nguyễn Ngọc T tiếp tục gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố Q yêu cầu giải quyết buộc Công ty Cổ phần Đ bồi thường cho ông T thiệt hại 11 tháng lương hưu vì hành vi chậm trả *Sổ bảo hiểm xã hội*, với số tiền yêu cầu cụ thể là 39.149.000 đồng (3.559.500 đồng/tháng x 11 tháng).

[6] Với các căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm xét thấy: [6.1]. Tháng 11/2006, ông Nghiêm Ngọc T nhận được Quyết định nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí {trước đó vào cuối năm 2005 ông T đã được giao Quyết định nghỉ việc số 863/QĐ/ĐQN-TCLĐ ngày 30/11/2005, nhưng có khiếu nại nên phải trải qua quá trình rà soát, tính toán chênh lệch và Công ty Cổ phần Đ phải nộp phần chênh lệch theo mức lương của nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm so với mức lương bình thường đối với 57 lao động cho Bảo hiểm X nên đến ngày 22/9/2006 Bảo hiểm X mới lập *Biên bản làm việc* với Công ty cổ phần Đ chốt *Sổ bảo hiểm xã hội* để giao cho 57 người lao động}; tuy nhiên, tháng 2 năm 2008 ông Võ Duy Thanh (đại diện cho 57 người lao động, trong đó có ông Nghiêm Ngọc T) gửi Đơn đến Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khiếu nại việc Công ty cổ phần Đ giải quyết chế độ nghỉ việc không đúng Nghị định số 41/2002/NĐ-CP và ngày 10/12/2008 ông Nghiêm Ngọc T có Đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi là đã quá thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 167 Bộ luật lao động năm 1994. Năm 2017 ông Nghiêm Ngọc T tiếp tục có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi yêu cầu bồi 11 tháng tiền lương hưu vì chậm trả *Sổ Bảo hiểm xã hội* (thay vì lý do chậm giao Quyết định nghỉ việc như đơn khởi kiện năm 2008). Xét dù với lý do chậm giao Quyết định nghỉ việc hay chậm trả *Sổ bảo hiểm xã hội* thì thời hiệu khởi kiện cũng đều là 01 năm, tính từ ngày nhận được Quyết định nghỉ việc hay ngày nhận *Sổ bảo hiểm xã hội* đến ngày khởi kiện; [6.2]. Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 63/2019/QĐKN-VKS-LĐ, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng “*việc khởi kiện của ông T thuộc trường hợp khiếu kiện, khởi kiện liên tục những yêu cầu của người khởi kiện chưa được giải quyết, lỗi này không thuộc về ông T*”. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 131 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006 và Điều 119 Luật Bảo hiểm xã hội thì người lao động có quyền lựa chọn hoặc là khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền

hoặc khởi kiện vụ án tại Tòa án. Nếu cơ quan có thẩm quyền có quyết định giải quyết khiếu nại mà người lao động không đồng ý hoặc quá thời hạn mà không được giải quyết thì người lao động có quyền khởi kiện ra Tòa án. Trong vụ việc này, người lao động đã khởi kiện tại Tòa án từ năm 2008 nhưng đã hết thời hiệu khởi kiện (như nêu ở trên); sau đó ông T đã khiếu nại đến cơ quan lao động cấp tỉnh và đã được cơ quan này giải quyết. Vì khiếu nại của ông T được chấp nhận nên ông T không khởi kiện hoặc khiếu nại tiếp (Nếu khiếu nại không được chấp nhận, thì ông T cũng không thể khởi kiện vì đã hết thời hiệu); [6.3] Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 63/2019/QĐKN-VKS-LĐ của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng còn cho rằng “Việc khởi kiện của ông T phải áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 156 Bộ luật dân sự năm 2015 về thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự”. Tuy nhiên, trong trường hợp này người lao động đã thực hiện quyền khiếu nại theo quy định tại Nghị định số 04/2005/NĐ-CP ngày 11/01/2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về khiếu nại, tố cáo về lao động. Việc khiếu nại đã được giải quyết và đã có quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng của Chánh Thanh tra Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (Quyết định số 03/QĐ-TTr ngày 24/01/2014). Do đó, việc khởi kiện của ông T thuộc trường hợp Tòa án phải trả lại đơn khởi kiện hoặc đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 192; điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sự việc đã được giải quyết bằng quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền); [6.4]. Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 63/2019/QĐKN-VKS-LĐ của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng còn cho rằng “Tại Tòa án, Công ty có lời khai thừa nhận có vi phạm và đã thực hiện một phần nghĩa vụ; do đó trường hợp này phải bắt đầu lại thời hiệu theo quy định tại Điều 157 Bộ luật dân sự năm 2015”. Tuy nhiên, lời khai của đương sự tại Tòa án là chứng cứ mới xuất hiện tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 25/8/2018 (sau khi Tòa án đã thụ lý vụ án, ngày 25/9/2017). Tại thời điểm Tòa án nhận đơn khởi kiện, chưa có chứng cứ làm căn cứ bắt đầu lại thời hiệu nên không thể áp dụng quy định tại Điều 157 Bộ luật dân sự năm 2015 như nhận định tại Quyết định kháng nghị; [6.5]. Vì các lẽ trên, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm xét thấy Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 63/2019/QĐKN-VKS-LĐ ngày 27/6/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là không có cơ sở nên không chấp nhận;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 337, khoản 1 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

1. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 63/2019/QĐKN-VKS-LĐ ngày 27/6/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữ nguyên Quyết định phúc thẩm số 01/2019/QĐ-PT ngày 25/02/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

2. Quyết định phúc thẩm số 01/2019/QĐ-PT ngày 25/02/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án lao động số 131/2018/QĐST-LĐ ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi tiếp tục được thi hành án.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:

- Viện trưởng VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (để thi hành);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng HCTP; Phòng Giám đốc kiểm tra về DS-LĐ-KDTM và hồ sơ vụ án.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Kim Nhân